

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách quý I năm 2022  
của Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Công văn số 2867/STC-NS ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Sở Tài Chính tỉnh Sóc Trăng về việc công khai ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước 2015;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách quý I năm 2022 của Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng.

(Theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh văn phòng, Giám đốc Sở Tư pháp tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, VP (KT).



**Phạm Tuân**



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng

Chương: 414

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 83C/QĐ-STP ngày 08/4/2022 của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>2.927.930</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>1.463.965</b>
1	Lệ phí	-
2	Phí	1.463.965
	Phí hộ tịch, quốc tịch	378
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	1.444.589
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	3.480
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	6.950
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản	1.768
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	4.080
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	2.720
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>1.315.985</b>
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>	<b>-</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.315.985</b>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.315.607
	Phí hộ tịch, quốc tịch	378
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	1.297.589
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	3.330
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	6.750
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản	1.638
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	3.780

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	2.520
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>147.980</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	-
	Lệ phí...	-
	Lệ phí...	-
<b>2</b>	<b>Phí</b>	<b>147.980</b>
	Phí hộ tịch, quốc tịch	
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	147.000
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	150
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	200
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản	130
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	300
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	200
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>10.237.885</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>10.237.885</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>10.237.885</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.010.000
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	0
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.227.885
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	



Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 414

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 08 tháng 4 năm 2022

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I năm 2022 như sau:

ĐV tính: 1000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.779.950	1.230.624	44	
1	Số thu phí, lệ phí	1.463.965	830.730	57	
1.1	Lệ phí	-	-		
	Lệ phí A	-	-		
	Lệ phí B	-	-		
	.....				
1.2	Phí	1.463.965	830.730	56,75	
	Phí hộ tịch, quốc tịch	378	378		
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	1.444.589	819.154	56,70	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	3.480	2.480	71,26	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	6.950	6.450	92,81	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, hoạt động quản lý, thanh lý tài sản	1.768	468	26,47	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	4.080	1.080	26,47	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	2.720	720	26,47	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	<b>1.315.985</b>	<b>399.894</b>	<b>30,39</b>	
2.1	Chi sự nghiệp.....	0	0	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	-	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	-	
2.2	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.315.985</b>	<b>399.894</b>	<b>30,39</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.315.985	399.894	30,39	
	Phí hộ tịch quốc tịch	378	378	100,00	
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	1.297.589	392.928,00	30,28	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	3.330	1.980	59,46	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	6.750	2.340	34,67	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	1.638	1.080	65,93	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	3.780	720	19,05	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	2.520	468	18,57	
<b>3</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>147.980,00</b>	<b>53.385,00</b>	<b>36,08</b>	
3.1	Lệ phí	-			
	Lệ phí A	-			
	Lệ phí B	-			
	.....				
3.2	Phí	147.980,00	53.385,00	36,08	
	Phí hộ tịch quốc tịch	-	-	-	
	Phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp	147.000	53.185,00	36,18	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề đấu giá tài sản; phí thẩm định điều kiện hoạt động của Doanh nghiệp đấu giá tài sản	150	50,00	33,33	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng	200	150,00	75,00	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề Thừa phát lại, phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động văn phòng Thừa phát lại	130		-	
	Phí thẩm định tiêu chuẩn điều kiện hoạt động, hành nghề Luật sư	300		-	
	Phí thẩm định điều kiện hoạt động quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	200		-	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>10.237.885</b>	<b>2.606.051</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>10.237.885</b>	<b>2.606.051</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>10.237.885</b>	<b>2.606.051</b>		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.010.000	1.054.485	21,05	
1.2	Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương	0			
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.227.885	1.551.566	29,68	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I năm 2021	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 08 tháng 4 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Phạm Tuân